**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHINH**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973 QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 21/3/2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 21/3/2013 là **55.010.240.000 đồng** *(năm mươi lăm tỷ, không trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn)*.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh chính**

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng.

**3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

* Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
* Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
* Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thuỷ lợi;
* Kinh doanh vận tải hàng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
* Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
* Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng. Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
* Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng thay thế phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013 .

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2016** |  | **01/01/2016** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| Tiền mặt tại quỹ | 377.700.643 |  | 82.547.676 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.119.228.531 |  | 26.328.347.820 |
| **Tổng** | **6.496.929.174** |  | **26.410.895.496** |

**(\*) Chi tiết ngân hàng**

**31/12/2016 01/01/2016**

**USD Đồng USD Đồng**

**Tiền gởi Việt nam đồng 6.110.953.939 26.319.871.685**

NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Hải Vân 4.449.574.979 25.798.548.577

NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng 2.450.728 2.569.017

Công ty CP chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương 1.658.928.232 518.754.091

**Tiền gởi ngoại tệ ( USD ) 364,60 8.274.592 377,80 8.476.135**

NH Đầu tư và phát triển Hải Vân 104,03 2.363.562 104,03 2.335.474

NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng 260,57 5.911.030 273,77 6.140.661

**Tổng: 6.119.228.531 26.328.347.820**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **31/12/2016** |  |  | **01/01/2016** |
| **Giá gốc** | **Giá trị hợp lý** | **Giá gốc** | **Giá trị hợp lý** |
| Công ty Cổ phần ĐT&PT điện Sông Ba | 0 | 0 |  | 2.500.000.000 | 2.546.250.000 |
| Tổng Cty cổ phần xây dựng điện Việt Nam | 1.950.028.760 | 2.412.000.000 |  | 0 | 0 |
| **Tổng** | **1.950.028.760** | **2.412.000.000** |  | **2.500.000.000** | **2.546.250.000** |

\* Số cổ phiếu nắm giữ: SBA tại ngày 31/12/2016: 0 CP

\* Số cổ phiếu nắm giữ: VNE tại ngày 31/12/2016: 321.600 CP

\* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2016: 7.500 đồng

**3. Phải thu của khách hàng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2016** |  | **01/01/2016** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| **a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn** |  |  | **57.226.393.934** |
| - Ban QLDA các công trình điện Miền Nam | 336.575.929 |  | 20.989.780.196 |
| - Ban QLDA các công trình điện Miền Trung | 1.131.168.803 |  | 13.033.547.053 |
| - Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc | 8.557.009.399 |  |  |
| - Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam | 2.873.918.490 |  | 9.757.475.646 |
| - Công ty truyền tải điện 2 |  |  | 1.496.935.265 |
| - Công ty TNHH công nghiệp nặng Doosan |  |  | 1.479.446.395 |
| - Công ty CP thực phẩm sữa TH | 10.162.637.178 |  | 9.009.604.991 |
| - Tổng công ty điện lực Hà Nội | 7.737.266.876 |  |  |
| - Tổng công ty điện lực Miền Nam | 4.869.885.696 |  |  |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 2.490.294.220 |  | 1.459.604.388. |
| **Tổng** | **38.158.756.591** |  | **57.226.393.934** |

**b)Trích lập dự phòng phải thu khách hàng: 31/12/2016 01/01/2016**

1/ XN 2.9 Cty MTV xây lắp điện 2: 50.000.000 đ 35.000.000 đ

2/ Công ty kỹ thuật điện Sông Đà : 150.984.480 đ 150.984.480 đ

3/ Công ty TNHH xây dựng Bình Minh: 7.658.942 đ 0 đ

**Cộng:** **208.643.422 đ 185.984.480 đ**

**4. Phải thu khác**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **31/12/2016** |  |  | **01/01/2016** |
| **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| **a) Ngắn hạn** |  |  |  | **5.885.678.154** | **326.057.061** |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 445.836.291 |  |  | 356.236.856 |  |
| - Phải thu bảo hiểm của công nhân viên | 69.527.603 |  |  | 72.335.416 |  |
| - Phải thu các đối tượng đã nghỉ việc | 567.944.324 | 567.944.324 |  | 527.895.150 | 326.457.525 |
| - Phải thu kinh phí công đoàn |  |  |  | 60.156.828 |  |
| - Các khoản tạm ứng | 2.617.214.208 |  |  | 4.869.053.904 |  |
| **Tổng** | **3.700.572.426** | **567.944.324** |  | **5.885.678.154** | **326.457.525** |

**7. Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2016** |  | **01/01/2016** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| Nguyên liệu, vật liệu | 35.661.123.840 |  | 17.934.970.999 |
| Công cụ, dụng cụ | 221.206.994 |  | 149.086.177 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 26.632.351.098 |  | 3.114.627.941 |
| Thành phẩm | 1.058.235.809 |  | 1.132.494.264 |
| **Cộng giá gốc của hàng tồn kho** | **63.572.917.741** |  | **22.331.179.381** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (817.045.321) |  | (947.632.432) |
| **Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho** | **62.755.872.420** |  | **21.383.546.949** |

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KHOẢN MỤC** | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Máy móc, thiết bị** | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** | **Thiết bị, dụng cụ quả20n lý** | **Tổng cộng** |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **19.411.767.659** | **52.514.080.254** | **6.268.217.353** | **1.101.921.510** | **79.295.986.776** |
| Tăng do mua sắm |  | 742.705.000 | 2.181.500.000 |  | 2.924.205.000 |
| Tăng do XDCB hoàn thành |  |  |  |  |  |
| Giảm khác |  |  | 178.000.000 |  | 178.000.000 |
| **Tại ngày 31/12/2016** | **19.411.767.659** | **53.256.785.254** | **8.271.717.353** | **1.101.921.510** | **82.042.191.776** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **12.856.687.326** | **40.409.282.191** | **2.287.788.625** | **1.057.129.842** | **56.610.887.984** |
| Khấu hao trong kỳ | 407.480.203 | 1.808.196.793 | 744.649.514 | 8.522.727 | 2.968.849.237 |
| Giảm khác |  |  | 53.894.444 |  | 53.894.444 |
| Chuyển sang CCDC |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 31/12/2016** | **13.264.167.529** | **42.217.478.984** | **2.978.543.695** | **1.065.652.569** | **59.525.842.777** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **6.555.080.333** | **12.104.798.063** | **3.980.428.728** | **44.791.668** | **22.685.098.792** |
| **Tại ngày 31/12/2016** | **6.147.600.130** | **11.039.306.270** | **5.293.173.658** | **36.268.941** | **22.516.348.999** |

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.730.761.438 đồng

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **KHOẢN MỤC** | **Phần mềm  máy tính** | **Quyền sử dụng đất** | **Tổng cộng** |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **116.656.000** | **2.176.216.798** | **2.292.872.798** |
| Tăng do mua sắm | 0 |  | 0 |
| Chuyển sang CCDC |  |  |  |
| **Tại ngày 31/12/2016** | **116.656.000** | **2.176.216.798** | **2.292.872.798** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **73.508.083** |  | **73.508.083** |
| Khấu hao trong kỳ | 9.650.500 |  | 9.650.500 |
| Chuyển sang CCDC |  |  |  |
| **Tại ngày 31/12/2016** | **83.158.083** |  | **83.158.083** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **43.147.917** | **2.176.216.798** | **2.219.364.715** |
| **Tại ngày 31/12/2016** | **33.497.917** | **2.176.216.798** | **2.209.714.715** |

**13. Chi phí trả trước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2016** |  | **01/01/2016** |
|  | **Đồng** | **Đồng** |
| **a/ Ngắn hạn** | **434.397.457** |  | **430.389.405** |
| Chi phí mua các loại bảo hiểm | 274.751.133 |  | 24.964.310 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 159.646.324 |  | 405.425.095 |
| **b/ Dài hạn** | **693.096.752** |  | **906.338.389** |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 693.096.752 |  | 906.338.389 |
| **Tổng** | **1.127.494.209** |  | **1.336.727.794** |

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2016** |  | **01/01/2016** |
|  | **Đồng** | **Đồng** |
| **Vay ngắn hạn** | **22.840.194.667** |  | **25.463.125.997** |
| *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân* | *22.840.194.667* |  | *25.463.125.997* |
| **Tổng** | **22.840.194.667** |  | **25.463.125.997** |

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày 30/09/2016 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2016/HĐHM ngày 01/4/2016.

*Đơn vị tính: đ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số khế ước** | **Kỳ hạn (tháng)** | **Lãi suất (%/năm)** | **Ngày giải ngân** | **Ngày đáo hạn** | **Số dư** |
| 56082000382781 | 6 | 6,00% | 5/12/2016 | 5/6/2017 | 2.099.271.748 |
| 56082000383650 | 6 | 6,00% | 8/12/2016 | 8/6/2017 | 13.151.882.861 |
| 56082000383669 | 6 | 6,00% | 8/12/2016 | 8/6/2017 | 2.202.294.036 |
| 56082000383784 | 6 | 6,00% | 9/12/2016 | 9/6/2017 | 211.714.782 |
| 56082000384477 | 6 | 6,00% | 13/12/2016 | 13/6/2017 | 998.705.984 |
| 56082000385151 | 6 | 6,00% | 15/12/2016 | 15/6/2017 | 844.987.926 |
| 56082000385814 | **6** | 6,00% | 20/12/2016 | 20/6/2017 | 1.722.549.981 |
| 56082000386367 | **6** | 6,00% | 22/12/2016 | 22/6/2017 | 902.096.694 |
| 56082000387526 | **6** | 6,00% | 29/12/2016 | 29/12/2017 | 706.690.655 |
| **Tổng cộng:** |  |  |  |  | **22.840.194.667** |

**16. Phải trả người bán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2016** |  | **01/01/2016** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| **a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** |  |  | **6.004.546.917** |
| - Nhà máy Quy chế II | 1.163.324.138 |  | 2.366.857.308 |
| - Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam |  |  | 2.173.836.981 |
| - Công ty TNHH MTV Thành Nhung Phát | 660.661.012 |  |  |
| - Công ty CP kết cấu thép Sóc Sơn | 1.571.312.433 |  |  |
| - Công ty CP công nghiệp CIMEXCO | 7.915.559.855 |  |  |
| - Công ty TNHH ELF GAZ Đà Nẵng | 534.005.525 |  |  |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 397.648.834 |  | 1.463.852.628 |
| **Tổng** | **12.242.511.797** |  | **6.004.546.917** |

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2016** |  | **01/01/2016** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| **.a) Phải nộp** | **1.636.946.279** |  | **5.823.160.979** |
| Thuế giá trị gia tăng | 231.886.966 |  | 3.610.860.736 |
| Thuế TNCN |  |  | 174.350.304 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.405.059.313 |  | 2.037.949.939 |
| **b) Phải thu** | **0** |  | **0** |
| Thuế giá trị gia tăng |  |  | 0 |
|  |  |  |  |

**18. Chi phí phải trả**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2016** |  | **01/01/2016** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| **a) Ngắn hạn** |  |  | **4.113.278.399** |
| Chi phí trích trước cho các công trình | 272.584.512 |  | 4.071.965.220 |
| Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả | 33.553.601 |  | 41.313.179 |
| **b) Dài hạn** |  |  |  |
| Chi phí trích trước cho các công trình |  |  |  |
| **Tổng** | **306.138.113** |  | **4.113.278.399** |

**19. Phải trả khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2016** |  | **01/01/2016** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| **a) Ngắn hạn** |  |  | **497.505.906** |
| Bảo hiểm thất nghiệp |  |  | 29.203.012 |
| Trần Tấn Hải | 6.303.330 |  | 6.303.330 |
| Kinh phí công đoàn | 8.966.710 |  |  |
| Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam ( Tiền đền bù) | 77385066 |  | 440.956.982 |
| Cty CP tư vấn và xây dựng điện VNECO ( Tạm giữ Vtư A cấp thừa ĐZ Buôn Tua Shar – Đak Nông ) | 17.862.000 |  | 17.862.000 |
| Công ty CP chứng khoán Tràng An | 3.180.582 |  | 3.180.582 |
| **c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán** |  |  |  |
| **Tổng** | **113.697.688** |  | **497.505.906** |

**23. Dự phòng phải trả**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2016** |  | **01/01/2016** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| **a) Ngắn hạn** |  |  |  |
| **- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá** | **2.922.049.789** |  | **3.233.166.175** |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT NMTĐ Krông nô 3 |  |  | 59.109.364 |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT TBA 110KV Krông Ana |  |  | 69.783.618 |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT TBA 110KV Huế 3 |  |  | 12.781.131 |
| Dự phòng chí phí bảo hành SP Cty DOOSAN |  |  | 117.376.482 |
| Dự phòng chí phí bảo hành SP Duyên Hải – Mỏ Cày |  |  | 691.166.594 |
| Dự phòng chí phí bảo hành SP Đồng Nai 5 – Đak Nông |  |  | 334.748.327 |
| Dự phòng chí phí bảo hành SP cột thép DZ Vĩnh Tường |  |  | 218.024.697 |
| Dự phòng chí phí bảo hành SP cột thép trạm Sông Mây |  |  | 210.370.087 |
| Dự phòng chí phí bảo hành SP cột DZ Krông Nô 2 |  |  | 84.858.146 |
| Dự phòng chí phí bảo hành SP cột DZ Tr’Hy, Hoà Liên |  |  | 80.199.139 |
| Dự phòng chí phí bảo hành SP Đà Nẵng – Quận 3 |  |  | 224.540.290 |
| Dự phòng chí phí bảo hành SP Tân Uyên – Thuận An |  |  | 645.293.306 |
| Dự phòng chí phí bảo hành SP đấu nối TĐ Hồi Xuân |  |  | 211.968.571 |
| Dự phòng chí phí bảo hành SP nhánh rẽ trạm Pleiku 2 |  |  | 215.298.387 |
| Dự phòng chí phí bảo hành SP Cty CP sữa TH | 57.648.036 |  | 57.648.036 |
| Dự phòng chí phí BH SP cột DZ Vĩnh Tân – rẽ Sông Mây | 1.251.029.622 |  |  |
| Dự phòng chí phí BH SP cột DZ Hiệp Hoà – Đông Anh | 1.016.603.197 |  |  |
| Dự phòng chí phí BH SP cột DZ Long Thành - Hyosung | 125.211.370 |  |  |
| Dự phòng chí phí BH SP cột DZ Thường Tín–Thanh Oai | 128.954.448 |  |  |
| Dự phòng chí phí BH SP cột Trạm biến áp Tam Thăng | 43.582.146 |  |  |
| Dự phòng chí phí BH SP cột DZ Phan Thiết – Phú Mỹ 2 | 46.373.148 |  |  |
| Dự phòng chí phí BH SP cột trạm 110KV 9 tỉnh miềnNam | 171.762.644 |  |  |
| Dự phòng chí phí BH SP cột nhà máy thuỷ điện AlinB1 | 81.292.854 |  |  |
| **- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng** | **40.722.184** |  | **97.337.039** |
| Dự phòng chí phí BH xây lắp ĐZ Duyên Hải – Mỏ Cày |  |  | 8.849.955 |
| Dự phòng chí phí BH xây lắp ĐZ Long Phú – Sóc Trăng |  |  | 21.024.413 |
| Dự phòng chí phí BH xây lắp ĐZ nhánh rẽ trạm Pleiku 2 |  |  | 44.363.864 |
| Dự phòng chí phí BH xây lắp ĐZ Phan Thiết – Phú Mỹ 2 |  |  | 23.098.807 |
| Dự phòng chí phí BH xây lắp ĐZ Vĩnh Tân rẽ Sông Mây | 10.725.672 |  |  |
| Dự phòng chí phí BH xây lắp ĐZ nhánh rẽ trạm Pleiku 2 | 19.076.031 |  |  |
| Dự phòng chí phí BH xây lắp ĐZ 220KV Xekamank | 10.920.481 |  |  |
| **b) Dài hạn** |  |  | **0** |
| **Tổng:** | **2.962.771.973** |  | **3.330.503.214** |
|  |  |  |  |

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Vốn góp  của CSH** | **Thặng dư vốn cổ phần** | **Vốn khác  của CSH** | **Cổ phiếu quỹ** | **Quỹ đầu tư phát triển** | **Lợi nhuận  chưa phân phối** | **Tổng** |
| **Số dư đầu năm trước** | **55.010.240.000** | **10.127.562.000** | **7.833.782.105** | **(6.168.057.201)** | **7.923.458.585** | **8.048.836.535** | **82.775.822.024** |
| - Tăng vốn trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| - Lãi trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13.480.650.645 | **13.480.650.645** |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 183.709.545 | 0 | 1.170.578.841 | 0 | **1.354.288.386** |
| - Giảm vốn trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| - Lỗ trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | (183.709.545) | (7.802.094.687) | **(7.985.804.232)** |
| **Số dư đầu năm nay** | **55.010.240.000** | **10.127.562.000** | **8.017.491.650** | **(6.168.057.201)** | **8.910.327.881** | **13.727.392.493** | **89.624.956.823** |
| - Tăng vốn trong năm nay | 0 | 0 | 2.181.500.000 | 0 | 0 | 0 | **2.181.500.000** |
| - Lãi trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11.297.060.927 | **11.297.060.927** |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.348.065.065 | 0 | **1.348.065.065** |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | (2.181.500.000) | (13.444.401.494) | **(15.625.901.494)** |
| - Lỗ trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| **Số dư cuối năm nay** | **55.010.240.000** | **10.127.562.000** | **10.198.991.650** | **(6.168.057.201)** | **8.076.892.946** | **11.580.051.936** | **88.825.681.331** |

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2016** |  | **01/01/2016** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| Vốn góp của các cổ đông | 55.010.240.000 |  | 55.010.240.000 |
| **Tổng** | **55.010.240.000** |  | **55.010.240.000** |

**đ. Cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2016** |  | **01/01/2016** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.501.024 |  | 5.501.024 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.501.024 |  | 5.501.024 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.501.024 |  | 5.501.024 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 |  | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 553.547 |  | 553.547 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 553.547 |  | 553.547 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 |  | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.947.477 |  | 4.947.477 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.947.477 |  | 4.947.477 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 |  | 0 |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2016** |  | **01/01/2016** |
|  | **Đồng** | **Đồng** |
| Quỹ đầu tư phát triển | 8.076.892.946 |  | 8.910.327.881 |
|  |  |  |  |

***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:***

* Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
* Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý IV năm 2016** | **Quý IV năm 2015** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước** |
| **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** |
| Doanh thu bán hàng | 101.648.632.017 | 95.237.218.675 | 210.664.638.053 | 256.643.227.714 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 238.317.800 | 5.362.853.600 | 4.819.255.688 | 6.413.717.875 |
| Doanh thu khác ( phế liệu ) | 2.184.452.330 |  | 4.257.689.935 |  |
| **Tổng** | **104.071.402.147** | **100.600.072.275** | **219.741.583.676** | **263.056.945.589** |

**3. Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý IV năm 2016** | **Quý IV năm 2015** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước** |
| **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 90.588.557.743 | 86.062.797.732 | 185.290.839.413 | 229.345.286.060 |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp | 43.016.500 | 4.011.860.207 | 3.706.277.250 | 4.598.024.263 |
| Giá vốn của bán phế liệu | 202.757.058 |  | 212.245.680 |  |
| **Tổng** | **90.631.574.243** | **90.074.657.939** | **188.997.116.663** | **233.943.310.323** |

**4. Doanh thu tài chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý IV năm 2016** | **Quý IV năm 2015** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước** |
| **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay | 8.363.786 | 4.764.410 | 179.342.092 | 167.556.064 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia |  |  |  | 262.500.000 |
| Lãi mua bán chứng khoán | 277.721.200 |  | 298.169.000 |  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 163.395 | 7.594.214 | 2.466.719 | 16.523.055 |
| **Tổng** | **286.248.381** | **12.358.624** | **479.877.811** | **446.579.119** |

**5. Chi phí tài chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý IV năm 2016** | **Quý IV năm 2015** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước** |
| **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** |
| Lãi tiền vay | 3.363.601.096 | 493.152.610 |  | 2.403.986.945 |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.997.850 | 11.303.287 |  | 69.840.663 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn |  | (131.250.000) |  | 78.750.000 |
| **Tổng** | **3.367.598.946** | **373.205.897** |  | **2.552.577.608** |

**10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý IV năm 2016** | **Quý IV năm 2015** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước** |
|  | **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.035.111.299 | 8.948.052.375 | 14.148.819.276 | 17.571.374.443 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN | 36.835.240 | 13.858.405 | 109.972.418 | (96.856.659) |
| *- Trích lương không thuộc nguồn* |  |  |  | *125.788* |
| *- Trích trấu hao xeAudi > 1,6 tỷ* | *29.075.000* |  | *48.135.278* |  |
| *- Xử lý công nợ không có hồ sơ* | *22.240* | *1.259* | *960.616* | *6.918* |
| *-Chứng từ không có hoá đơn* | *7.738.000* |  | *40.425.539* |  |
| *- Lãi chậm nộpBHXH* |  | *13.857.146* | *20.380.730* | *18.591.227* |
| *- Các khoản tiền truy thuế,phạt* |  |  |  | *146.910.288* |
| -Cổ tức lợi nhuận được chia |  |  |  | (262.500.000) |
| -C/lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ |  |  | 70.255 | 9.120 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 7.071.946.539 | 8.961.910.780 | 14.258.791.694 | 17.474.517.784 |
| **Chi phí thuế thu nhập D/nghiệp** | **1.414.389.308** | **1.971.620.372** | **2.851.758.339** | **3.844.393.912** |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**5. Thông tin so sánh**

*Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2017*

**Người lập biểu** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

**Nguyễn Tất Ánh** **Hồ Thái Hòa**